BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200168673 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/07/2020
Ông: Trương Trung Phúc	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09/07/2020
Ông: Đàm Quang Trung	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Thế Trung	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đàm Quang Trung	Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phan Đình Lượng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Quách Đình Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Đức Triều	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/08/2020
Ông: Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/08/2020

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phan Thị Hiên	Trưởng ban
Ông: Phùng Vũ Lợi	Ủy viên
Bà: Phạm Thị Minh Thuần	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán

cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM
Địa chỉ: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

M.S.D.N:0200168673 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Lê Văn Hải

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N:0200168673 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đàm Quang Trung

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 128 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm được lập ngày 15/03/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính..

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến của kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của ***Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm*** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102902085 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN TTP - Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 0726 –2018 –133 -1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Kiểm toán viên

Nguyễn Hà Phương

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

số 4033–2018–133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A - TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**623.486.820.256**	**675.859.561.225**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**231.912.683.931**	**298.413.295.781**
111	1. Tiền		43.112.683.931	67.613.295.781
112	2. Các khoản tương đương tiền		188.800.000.000	230.800.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**129.000.000.000**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	129.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**74.626.361.300**	**104.780.524.248**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	70.320.778.396	101.733.974.915
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.529.690.793	1.553.815.883
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.629.346.339	3.865.922.438
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.853.454.228)	(2.373.188.988)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**179.230.281.278**	**269.445.158.836**
141	1. Hàng tồn kho		179.575.994.058	269.853.215.625
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(345.712.780)	(408.056.789)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**8.717.493.747**	**3.220.582.360**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		3.502.659.219	2.090.128.685
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	5.214.834.528	1.130.453.675
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**498.960.371.539**	**518.061.575.786**
220	**II. Tài sản cố định**		**241.217.550.861**	**255.039.510.159**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	178.399.407.455	192.363.727.869
222	- Nguyên giá		581.821.145.500	573.813.862.911
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(403.421.738.045)	(381.450.135.042)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	62.818.143.406	62.675.782.290
228	- Nguyên giá		63.720.628.290	64.115.297.290
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(902.484.884)	(1.439.515.000)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**95.535.212.490**	**95.558.627.399**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		95.535.212.490	95.558.627.399
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**159.661.470.007**	**167.463.438.228**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		246.733.655.910	246.733.655.910
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(87.072.185.903)	(79.270.217.682)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.546.138.181**	**-**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.546.138.181	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.122.447.191.795**	**1.193.921.137.011**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**283.951.546.547**	**356.198.084.579**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**283.951.546.547**	**356.198.084.579**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	13.701.505.350	52.118.794.964
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	106.594.323.981	117.405.203.842
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	-	-
314	4. Phải trả người lao động		42.174.930.534	35.560.856.200
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.239.088.311	1.814.972.647
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	88.874.967.331	108.939.740.950
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	21.293.264.735	29.359.453.700
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.073.466.305	10.999.062.276
400	**D - VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**838.495.645.248**	**837.723.052.432**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**838.495.645.248**	**837.723.052.432**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		619.689.260.000	619.689.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		619.689.260.000	619.689.260.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		107.172.475.915	107.172.475.915
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		33.160.945.846	33.160.945.846
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		78.472.963.487	77.700.370.671
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		64.376.852.840	64.376.852.840
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		14.096.110.647	13.323.517.831
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.122.447.191.795**	**1.193.921.137.011**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình	Hoàng Văn Tùng	Đàm Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	431.349.392.556	543.139.037.054
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		431.349.392.556	543.139.037.054
11	4. Giá vốn hàng bán	23	361.294.915.487	472.610.843.948
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)		70.054.477.069	70.528.193.106
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	13.898.288.234	9.688.386.805
22	7. Chi phí tài chính	25	7.932.669.699	194.830.342
24	8. Chi phí bán hàng	28.a	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.b	58.127.746.335	60.189.393.594
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		17.892.349.269	19.832.355.975
31	11. Thu nhập khác	26	942.863.772	1.281.453.909
32	12. Chi phí khác	27	970.184.950	3.500.391.896
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(27.321.178)	(2.218.937.987)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		17.865.028.091	17.613.417.988
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	3.768.917.444	4.289.900.157
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		14.096.110.647	13.323.517.831
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	227	170
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình	Hoàng Văn Tùng	Đàm Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	**17.865.028.091**	**17.613.417.988**
	2. Điều chỉnh cho các khoản	**13.660.935.233**	**35.825.291.768**
02	- Khấu hao tài sản cố định	27.382.672.742	30.768.261.300
03	- Các khoản dự phòng	(846.299.513)	15.339.223.294
04	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	92.610.879	(850.526.449)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(12.968.048.875)	(9.431.666.377)
08	**3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**31.525.963.324**	**53.438.709.756**
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	31.905.558.657	(63.755.416.594)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	90.277.221.567	33.863.378.819
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(62.243.488.746)	15.946.928.836
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2.546.138.181)	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.000.000.000)	(3.647.180.911)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.714.113.802)	(4.501.209.889)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**76.205.002.819**	**31.345.210.017**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(14.421.843.989)	(4.855.112.598)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	884.545.454	1.518.792.905
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(129.000.000.000)	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.470.557.094	8.701.317.686
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(132.066.741.441)**	**5.364.997.993**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(10.546.264.350)	(735.978.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(10.546.264.350)**	**(735.978.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(66.408.002.972)**	**35.974.230.010**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**298.413.295.781**	**262.541.786.608**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(92.608.878)	(102.720.837)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**231.912.683.931**	**298.413.295.781**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình	Hoàng Văn Tùng	Đàm Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200168673 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 619.689.260.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 61.968.926 cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 874 người

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Vận tải hàng hóa đường bộ;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

2.9.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

2.9.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 6 năm

2.9.3. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá trị đã được định giá theo kết quả thẩm định của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Đầu tư Tài chính Bưu điện trong năm 2014 và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất

Phần mềm máy ví tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

2.10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- *Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;*
- *Chi phí đi vay vốn;*
- *Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;*
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...*

  Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
Tiền mặt tại quỹ	1.860.694.000	1.350.268.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.251.989.931	66.263.027.781
- Tiền gửi Việt nam	*41.251.989.931*	*66.263.027.781*
Các khoản tương đương tiền (*)	188.800.000.000	230.800.000.000
Cộng	**231.912.683.931**	**298.413.295.781**

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 188.800.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,3%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chi tiết tại Phụ lục số 01

5. Phải thu khách hàng	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
a. Ngắn hạn	**70.320.778.396**	**101.733.974.915**
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cấm	8.498.523.493	6.297.895.622
- Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà nội	-	27.321.572.619
- UBND Huyện Bạch Long Vỹ	48.760.000.000	61.260.000.000
- Khách hàng khác	13.062.254.903	6.854.506.674
Cộng	**70.320.778.396**	**101.733.974.915**

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
(xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	**9.946.829.899**	**8.188.134.028**
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cấm	8.498.523.493	6.297.895.622
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy ("CNTT") và Xây dựng Hồng Bàng	89.427.610	89.427.610
- Công TNHH Một thành viên Đóng tàu Hạ Long	11.952.500	11.952.500
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Phà Rừng	693.357.171	893.357.171
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng	653.569.125	895.501.125

6. Trả trước cho người bán	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
a. Ngắn hạn	**1.529.690.793**	**1.553.815.883**
- Công ty Cổ phần công nghiệp Hoàng Anh	393.855.000	
- Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm	266.788.500	
- Công ty cổ phần phần mềm Bravo	171.500.000	
- Các đối tượng khác	697.547.293	1.553.815.883
Cộng	**1.529.690.793**	**1.553.815.883**

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**4.629.346.339**	**-**	**3.865.922.438**	**-**
- Tạm ứng	217.772.100	-	742.797.100	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	410.921	-	412.922	-
- Phải thu khác	4.411.163.318		3.122.712.416	
Cộng	**4.629.346.339**	**-**	**3.865.922.438**	**-**

b. Phải thu khác là các bên liên quan

(xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	-	**756.886.364**
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	-	756.886.364

8. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**1.853.454.228**	**-**	**2.373.188.988**	**-**
- Công ty TNHH 1TV đóng tàu Bạch Đằng	653.569.125		895.501.125	
- Damen Shipyards Gorinchem	209.803.240		-	
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	693.357.171		893.357.171	
- Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Bảo An	-		278.256.000	
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy và Xây dựng Hồng Bàng	89.427.610		89.427.610	
Các đối tượng khác	207.297.082		216.647.082	
Cộng	**1.853.454.228**	**-**	**2.373.188.988**	**-**

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		31.742.051.685	
Nguyên liệu, vật liệu	62.974.977.719	320.102.862	62.342.288.172	382.446.871
Công cụ, dụng cụ	809.141.504	25.609.918	1.045.381.030	25.609.918
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	115.791.874.835		174.723.494.738	
Cộng	**179.575.994.058**	**345.712.780**	**269.853.215.625**	**408.056.789**

- Tại ngày 31/12/2020 Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và xác định giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là: 345.712.780 VND đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**95.535.212.490**	**95.558.627.399**
- Nhà máy mới Sông Cấm (Cơ sở 2)	95.535.212.490	95.558.627.399
Cộng	**95.535.212.490**	**95.558.627.399**

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	**2.546.138.181**	-
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	2.546.138.181	
Cộng	**2.546.138.181**	-

ng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

n mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
n giá					
u năm	**303.501.755.439**	**101.397.478.458**	**166.749.310.217**	**2.165.318.797**	**573.813.862.911**
trong năm		4.667.341.633	1.459.922.428		6.127.264.061
ư hoàn thành	7.233.532.093				7.233.532.093
loại lại					-
vốn bằng tài sản					-
h lý, nhượng bán		(1.879.131.300)	(3.429.882.265)	(44.500.000)	(5.353.513.565)
khác					-
i năm	**310.735.287.532**	**104.185.688.791**	**164.779.350.380**	**2.120.818.797**	**581.821.145.500**
hao mòn					
u năm	139.947.399.830	85.670.809.767	154.053.616.140	1.778.309.305	**381.450.135.042**
hao trong năm	14.593.966.455	6.784.538.923	5.788.715.777	152.812.703	27.320.033.858
khác					-
loại lại					-
vốn bằng tài sản					-
n lý nhượng bán		(1.874.048.590)	(3.429.882.265)	(44.500.000)	(5.348.430.855)
khác					-
i năm	**154.541.366.285**	**90.581.300.100**	**156.412.449.652**	**1.886.622.008**	**403.421.738.045**
còn lại					
ay đầu năm	163.554.355.609	15.726.668.691	12.695.694.077	387.009.492	192.363.727.869
ày cuối năm	**156.193.921.247**	**13.604.388.691**	**8.366.900.728**	**234.196.789**	**178.399.407.455**

ị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 0 VND
n giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 242.651.318.609 VND

Đơn vị tính: VND

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	**Quyền sử dụng đất**	**Chương trình phần mềm**	**Tổng cộng**
Nguyên giá			
Số đầu năm	**62.675.782.290**	**1.439.515.000**	**64.115.297.290**
- Mua trong năm		205.000.000	*205.000.000*
- Thanh lý, nhượng bán		(599.669.000)	(599.669.000)
- Giảm khác			-
Số cuối năm	**62.675.782.290**	**1.044.846.000**	**63.720.628.290**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		**1.439.515.000**	**1.439.515.000**
- Khấu hao trong năm		62.638.884	62.638.884
- Tăng khác			-
- Thanh lý nhượng bán		(599.669.000)	(599.669.000)
- Giảm khác			-
Số cuối năm	**-**	**902.484.884**	**902.484.884**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	62.675.782.290	-	62.675.782.290
Tại ngày cuối năm	**62.675.782.290**	**142.361.116**	**62.818.143.406**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND
- TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 489.846.000 VND

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**13.701.505.350**	**13.701.505.350**	**52.118.794.964**	**52.118.794.964**
- Công ty TNHH khí công nghiệp Việt Nam	1.826.647.350	1.826.647.350	2.159.680.600	2.159.680.600
- Eagle Raise Development Limited	-	-	26.586.426.738	26.586.426.738
- Công ty TNHH MTV Hoàng Cương	-	-	8.483.750.000	8.483.750.000
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu vật tư tàu thủy	3.235.717.273	3.235.717.273		-
- Các đối tương khác	8.639.140.727	8.639.140.727	14.888.937.626	14.888.937.626
Cộng	**13.701.505.350**	**13.701.505.350**	**52.118.794.964**	**52.118.794.964**

b. Phải trả người bán là các bên liên quan	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
(xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	**1.366.828.582**	**1.693.512.082**
- Công ty TNHH MTV CN tàu thuỷ Bến Kiền	823.661.529	823.661.529
- Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	181.326.785	181.326.785
- Công ty CP CN tàu thủy Đông Bắc	212.649.468	539.332.968
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Hạ Long	149.190.800	149.190.800

15. Người mua trả tiền trước	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
a. Ngắn hạn	**106.594.323.981**	**117.405.203.842**
- Công ty Damen Shipyards - Hà Lan	103.677.803.981	114.764.923.648
- Các đối tượng khác	2.916.520.000	2.640.280.194
	106.594.323.981	**117.405.203.842**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	17.697.694	17.697.694	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	23.083.947	23.083.947	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	468.455.100	468.455.100	-
Cộng	**-**	**509.236.741**	**509.236.741**	**-**
b. Phải thu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	843.279.575	3.768.917.444	8.000.000.000	5.074.362.131
Thuế Thu nhập cá nhân	286.348.100	2.070.173.857	1.924.298.154	140.472.397
Các loại thuế khác	826.000	40.638.380	39.812.380	-
Cộng	**1.130.453.675**	**5.879.729.681**	**9.964.110.534**	**5.214.834.528**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
a. Ngắn hạn	**2.239.088.311**	**1.814.972.647**
- Chi phí trích trước liên quan đến các hợp đồng đóng tàu, nâng cấp toa xe	693.546.676	209.635.556
- Chi phí phải trả ăn ca	1.545.541.635	1.605.337.091
Cộng	**2.239.088.311**	**1.814.972.647**

18. Phải trả khác	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
a. Ngắn hạn	**88.874.967.331**	**108.939.740.950**
- Tạm thu hộ Bảo hiểm, công đoàn	316.593.003	863.345.391
- Cổ tức phải trả	38.833.691.394	40.439.163.533
- Phải trả Tổng công ty CNTT ("SBIC") (*)	48.762.375.500	66.534.375.500
- Phải trả, phải nộp khác	962.307.434	1.102.856.526
Cộng	**88.874.967.331**	**108.939.740.950**

b. Phải trả khác là các bên liên quan	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
(xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	**87.596.066.894**	**106.973.539.033**
- Tổng Công ty Công nghiệp tàu Thủy	87.596.066.894	106.973.539.033

(*) Đây là khoản nhận hỗ trợ từ SBIC để đóng tàu Bạch Long Vĩ, không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

19. Dự phòng phải trả	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
a. Ngắn hạn	**21.293.264.735**	**29.359.453.700**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa (*)	21.293.264.735	29.359.453.700
Cộng	**21.293.264.735**	**29.359.453.700**

(*) Khoản dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu tới các tàu, toa xe đã giao. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm tương tự

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
dư đầu năm trước	**619.689.260.000**		**126.073.229.576**	**14.260.192.185**	**74.809.510.246**	**834.832.192.007**
i trong năm trước					13.323.517.831	13.323.517.831
ng trong năm			(92.912.283.730)	92.912.283.730		-
ích lập các quỹ					(517.629.406)	(517.629.406)
ân phối lợi nhuận					(9.915.028.000)	(9.915.028.000)
dư đầu năm nay	**619.689.260.000**	**-**	**33.160.945.846**	**107.172.475.915**	**77.700.370.671**	**837.723.052.432**
i trong kỳ này					14.096.110.647	14.096.110.647
ích lập các quỹ					(2.788.517.831)	(2.788.517.831)
ổ tức					(10.535.000.000)	(10.535.000.000)
dư cuối năm nay	**619.689.260.000**	**-**	**33.160.945.846**	**107.172.475.915**	**78.472.963.487**	**838.495.645.248**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Số cuối năm** VND	**Tỷ lệ** %	**Số đầu năm** VND	**Tỷ lệ** %
- Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	558.238.500.000	90,08	558.238.500.000	90,08
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Bạch Đằng	46.722.780.000	7,54	46.722.780.000	7,54
- Vốn góp các cổ đông khác	14.727.980.000	2,38	14.727.980.000	2,38
Cộng	**619.689.260.000**	**100**	**619.689.260.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	**Năm trước** VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	619.689.260.000	619.689.260.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	619.689.260.000	619.689.260.000

Theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Nghị Quyết số 13/SC-NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2020, Công ty cổ phần đóng tàu Sông cấm đã quyết định phân phối khoản cổ tức năm 2019 số tiền: 10.535.000.000 đồng.

d. Cổ phiếu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.968.926	61.968.926
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.968.926	61.968.926
+ Cổ phiếu phổ thông	*61.968.926*	*61.968.926*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**Số cuối năm** VND	**Số đầu năm** VND
- Quỹ đầu tư phát triển	33.160.945.846	33.160.945.846

21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	1.579.333,12	2.397.667,61
- Đồng EURO (EUR)	11.696,35	49.740,95

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	425.151.143.014	523.890.465.535
- Doanh vụ sửa chữa tàu và dịch vụ khác	6.198.249.542	11.309.039.603
- Doanh thu bán phế liệu	-	7.939.531.916
Cộng	**431.349.392.556**	**543.139.037.054**

23. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	358.126.345.920	456.820.195.619
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa tàu và dịch vụ khác	3.168.569.567	7.894.939.335
- Giá vốn bán phế liệu	-	7.895.708.994
Cộng	**361.294.915.487**	**472.610.843.948**

24. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Lãi tiền gửi, cho vay	12.088.586.131	8.643.030.014
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	1.809.702.103	1.045.356.791
Cộng	**13.898.288.234**	**9.688.386.805**

25. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	7.801.968.221	-
- Chênh lệch tỷ giá	130.701.478	194.830.342
Cộng	**7.932.669.699**	**194.830.342**

26. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Thanh lý tài sản cố định	879.462.744	788.636.363
- Thu nhập khác	63.401.028	492.817.546
Cộng	**942.863.772**	**1.281.453.909**

27. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, BHXH	244.000	1.596.732.710
- Khác	969.940.950	1.903.659.186
Cộng	**970.184.950**	**3.500.391.896**

28. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
a. Chi phí bán hàng	-	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**58.127.746.335**	**60.189.393.594**
- Chi phí nguyên, vật liệu	810.478.618	879.000.232
- Chi phí nhân công	47.478.852.570	45.653.326.064
- Chi phí khấu hao	1.734.912.431	1.673.687.433
- Thuế, phí, lệ phí	1.269.279.390	385.056.580
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	30.598.942
- Chi phí khác bằng tiền	7.353.958.086	9.283.962.965
- Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(519.734.760)	2.283.761.378
Cộng	**58.127.746.335**	**60.189.393.594**

29. Chi phí sản xuất theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Chi phí nguyên, vật liệu	114.513.062.303	182.199.469.088
- Chi phí nhân công	199.222.359.658	197.506.842.822
- Chi phí khấu hao	27.382.672.742	30.768.261.300
- Thuế, phí, lệ phí	1.269.279.390	385.056.580
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.492.851.171	20.357.255.384
- Chi phí khác bằng tiền	28.756.642.658	29.215.337.280
- Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(519.734.760)	2.283.761.378
Cộng	**389.117.133.162**	**462.715.983.832**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
Lợi nhuận trước thuế	**17.865.028.091**	**17.613.417.988**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	979.559.049	3.836.082.797
- Chi phí không hợp lệ	*979.559.049*	*3.836.082.797*
Lợi nhuận chịu thuế	18.844.587.140	21.449.500.785
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.768.917.444	4.289.900.157
Tổng thuế TNDN phải nộp	**3.768.917.444**	**4.289.900.157**

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm nay**	**Năm trước (Trình bày lại)**
	VND	**VND**
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.096.110.647	13.323.517.831
Dự kiến/ thực trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(2.788.517.831)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.096.110.647	10.535.000.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	61.968.926	61.968.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	227	170

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	231.912.683.931		298.413.295.781	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.950.124.735	1.853.454.228	105.599.897.353	2.373.188.988
Đầu tư ngắn hạn	129.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	246.733.655.910	87.072.185.903	246.733.655.910	79.270.217.682
Cộng	**682.596.464.576**	**88.925.640.131**	**650.746.849.044**	**81.643.406.670**

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	102.576.472.681	161.058.535.914
Chi phí phải trả	2.239.088.311	1.814.972.647
Cộng	**104.815.560.992**	**162.873.508.561**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	231.912.683.931			231.912.683.931
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.950.124.735	-		74.950.124.735
Đầu tư ngắn hạn	129.000.000.000			129.000.000.000
Đầu tư dài hạn			246.733.655.910	246.733.655.910
Cộng	**435.862.808.666**	**-**	**246.733.655.910**	**682.596.464.576**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	298.413.295.781			298.413.295.781
Phải thu khách hàng, phải thu	105.599.897.353	-		105.599.897.353
Đầu tư dài hạn			246.733.655.910	246.733.655.910
Cộng	**404.013.193.134**	**-**	**246.733.655.910**	**650.746.849.044**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả	102.576.472.681	-		102.576.472.681
Chi phí phải trả	2.239.088.311	-		2.239.088.311
Cộng	**104.815.560.992**	**-**	**-**	**104.815.560.992**
Số đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả	161.058.535.914	-		161.058.535.914
Chi phí phải trả	1.814.972.647	-		1.814.972.647
Cộng	**162.873.508.561**	**-**	**-**	**162.873.508.561**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa, TP	Doanh thu khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	425.151.143.014	6.198.249.542	431.349.392.556
Chi phí bộ phận	358.126.345.920	3.168.569.567	361.294.915.487
Kết quả kinh doanh bộ phận	**67.024.797.094**	**3.029.679.975**	**70.054.477.069**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			**58.127.746.335**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			11.926.730.734
Doanh thu hoạt động tài chính			13.898.288.234
Chi phí tài chính			7.932.669.699
Thu nhập khác			942.863.772
Chí phí khác			970.184.950
Thuế TNDN hiện hành			3.768.917.444
Lợi nhuận sau thuế			**14.096.110.647**

35. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cấm	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy ("CNTT") và Xây dựng Hồng Bàng	Cùng tập đoàn
- Công TNHH Một thành viên Đóng tàu Hạ Long	Cùng tập đoàn
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Phà Rừng	Cùng tập đoàn
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng	Cùng tập đoàn
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV CN tàu thuỷ Bến Kiền	Cùng tập đoàn
- Công ty CP CN tàu thủy Đông Bắc	Cùng tập đoàn

b. Giao dịch với bên liên quan

Các Bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cấm	Bán hàng hóa	23.164.023.069
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cấm	Thu tiền bán hàng	20.963.395.198
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Phà Rừng	Thu tiền bán hàng và CCDV	200.000.000
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng	Thu tiền bán hàng và CCDV	241.932.000
- Công ty CP CN tàu thủy Đông Bắc	Bù trừ công nợ	326.683.500
- Công ty CP CN tàu thủy Đông Bắc	Bán hàng hóa	326.683.500
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Phải trả cổ tức	9.489.928.000
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng	Phải trả cổ tức	794.339.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Chuyển trả tiền cho Tổng công ty đã hỗ trợ đóng tàu Bạch Long Vỹ	17.772.000.000

b. Giao dịch với bên liên quan

Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc	2.255.494.445	1.963.140.820

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình	Hoàng Văn Tùng	Đàm Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM, c=VN
Date: 2021.03.17 14:36:39 +07'00'

lục số 01

ác khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
ầu tư vào công ty liên doanh, liên	**246.733.655.910**		**87.072.185.903**	**246.733.655.910**		**79.270.217.682**
g ty TNHH Đóng tàu Damen Sông (1)	246.733.655.910	(*)	87.072.185.903	246.733.655.910	(*)	79.270.217.682
ầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
ắn hạn	**129.000.000.000**	**129.000.000.000**	-	-	-	-
ền gửi có kỳ hạn (2)	129.000.000.000	129.000.000.000		-	-	
g	**375.733.655.910**	**129.000.000.000**	**87.072.185.903**	**246.733.655.910**	-	**79.270.217.682**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

g ty TNHH Đóng tàu Damen Sông Cấm. Địa chỉ: Thôn Lôi Động, Xã Hoàng Động, Huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng. Vốn điều lệ: 822.445.519.700 đồng. Tỷ lệ sở hữu thực tế 1/12/2020: 30%.

t động sản xuất kinh doanh chính:

ng Tàu và cấu kiện nổi

a chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

ạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác

á trị của khoản đầu tư được ghi nhận dựa trên biên bản giao nhận góp vốn liên doanh được ký giữa Công ty và Công ty Damen Holding Vietnam B.V vào ngày 01/07/2013

oản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập tương ứng với phần trách nhiệm của Công ty trong số lỗ lỹ kế của Damen Sông Cấm từ năm 2013 tới nay.

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6-12 tháng với lãi suất từ 3%/năm đến 5,3%/năm.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và ẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công i chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.